

CTY CP CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Địa chỉ: 85 Nguyễn Hữu Cầu, Q1, TPHCM

Điện thoại: 08.54050333 Fax: 08.54050111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

| STT | Nội dung | Tên sheet |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Báo cáo tình hình tài chính riêng | BCTHTCR 06500 |
| 2 | Báo cáo thu nhập toàn diện riêng | BCTNTDR 06501 |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp) | BCLCTienTeGT 06503 |
| 4 | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | BCTHBDVCSHR 06504 |

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

**Người lập
biểu**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHAU VINH QUANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước |
|---|---------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130) | 100 | | 43,526,818,476 | 46,257,951,909 |
| I. Tài sản tài chính(110=111->129) | 110 | | 43,240,298,476 | 45,971,431,909 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 7,187,959,939 | 8,268,014,295 |
| 1.1 Tiền | 111.1 | | 7,187,959,939 | 8,268,014,295 |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | | |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | | | |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | | |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | | | |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | | |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | | |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | | |
| 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | | |
| 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | | |
| 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | | |
| Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | | |
| 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | | |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | | |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 36,643,798,129 | 37,973,966,232 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | | |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | | |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 33,380,695 | |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (624,840,287) | (270,548,618) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136) | 130 | | 286,520,000 | 286,520,000 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 286,520,000 | |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | | |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | - | |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | | - | 286,520,000 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260) | 200 | | 2,669,673,668 | 3,052,670,176 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | | |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | | |
| 2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | | |
| 2.2 Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | | |
| 2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,508,857,270 | 2,003,334,890 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 975,281,174 | 1,453,502,633 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5,412,861,151 | 5,412,861,151 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (4,437,579,977) | (3,959,358,518) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | | |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 533,576,096 | 549,832,257 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,515,280,520 | 1,515,280,520 |

| | | | | |
|--|------|--|----------------|----------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (981,704,424) | (965,448,263) |
| - Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý | 229b | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | | |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | | |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 1,160,816,398 | 1,049,335,286 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 325,745,385 | 218,334,535 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | | |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | | 835,071,013 | 831,000,751 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | | |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200) | 270 | | 46,196,492,144 | 49,310,622,085 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 21,680,379,144 | 21,622,650,566 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 21,680,379,144 | 21,622,650,566 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 17,600,000,000 | 17,600,000,000 |
| 1.1 Vay ngắn hạn | 312 | | 17,600,000,000 | 17,600,000,000 |
| 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | | |
| 5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 317 | | | |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | | |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | | |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 741,482,779 | 633,396,653 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 18,240 | |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 322 | | 80,099,756 | 473,933,488 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | - | 21,506,816 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | | |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 1,423,958,084 | 1,282,721,708 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | | |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | | |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | | |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 1,834,820,285 | 1,611,091,901 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | | |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | | |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | |
| 1.1 Vay dài hạn | 342 | | | |
| 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | 345 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | | |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | | |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | | |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | | |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | | |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |


| | | | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | 24,516,113,000 | 27,687,971,519 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24,516,113,000 | 27,687,971,519 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | |
| 1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 411.3 | | |
| 1.4 Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | (10,483,887,000) | (7,312,028,481) |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | (10,483,887,000) | (7,312,028,481) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | 46,196,492,144 | 49,310,622,085 |
| | | | |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư | 451 | | |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hàng | 006 | | |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | |
| 9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK □ | 009 | | |
| a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | | |
| b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 | | |
| c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 | | |

| | | | | |
|--|-------|--|--|--|
| d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 | | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | | |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư | 021 | | | |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | | |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | | |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | | |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | | |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | | |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | | |
| a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | | |
| b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | | |
| c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | | |
| d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | | |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | | |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | | |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| Đồng Việt Nam | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | | |
| 6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | | |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | | |
| b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | | | |
| 6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | | |
| 6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | | | |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 028.1 | | | |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 | | | |
| 6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 029 | | | |
| 7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | | | |
| 7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | | | |
| 7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | | | |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | | | |
| 8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | | | |
| 8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | | |
| 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | | |

| | | | | |
|---|-----|--|--|--|
| 10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | | |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | | |

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập


Nguyễn Thị Cát

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vinh Quang

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 2/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý này | |
|--|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | | |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP | 01.1 | | | |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | | |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP | 01.3 | | | |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | | |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | | |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | | |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | | |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 78,204,641 | 8,226,678 |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | | |
| 1.8 Doanh thu tư vấn | 08 | | | |
| 1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 | | | |
| 1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | | |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 3,842,152 | 1,313,974,440 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11) | 20 | | 82,046,793 | 1,322,201,118 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | | |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | | |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | | |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | | |
| 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | |
| 2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | | |
| 2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 | | | |
| 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | | |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | | |
| 2.7 Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 215,220,852 | 165,341,079 |
| 2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | | |
| 2.9 Chi phí tư vấn | 29 | | | |
| 2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | 30 | | | |
| 2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | | |
| 2.12 Chi phí khác | 32 | | | |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | | |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21->33) | 40 | | 215,220,852 | 165,341,079 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | | |
| 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | | |
| 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44) | 50 | | | |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | | |
| 4.2 Chi phí lãi vay | 52 | | | |
| 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | | |
| 4.4 Chi phí đầu tư khác | 54 | | | |
| Cộng chi phí tài chính (60=51->54) | 60 | | | |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | | 510,751,411 | 450,086,219 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-60-61-62) | 70 | | (643,925,470) | 706,773,820 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | | |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | | |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | | |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | (643,925,470) | 706,773,820 |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | | |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | | |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | - | |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | (643,925,470) | 706,773,820 |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|--|--|
| 11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202 | | | |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | |
| 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | | |
| 12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 | | | |
| 12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 303 | | | |
| 12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 304 | | | |
| 12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 305 | | | |
| 12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia. | 306 | | | |
| 12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh | 307 | | | |
| 12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 308 | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | | |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | | |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | | |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | | |

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (1,339,345,155) | (1,168,707,681) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 171,561,943 | 346,307,808 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | | |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | (316,000,000) | (214,500,000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | | |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| - Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | 18 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên | 19 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 | | | |
| - Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 | | | |
| - Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 | | | |
| - Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu | 26 | | | |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 | | | |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | | |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên | 29 | | | |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | | | |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | | |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 34 | | | |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | | | |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 | | | |
| - Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 | | | |
| - Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 | | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | 39 | | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 | | | |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 41 | | | |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | (1,483,783,212) | (1,036,899,873) |
| Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính | 43 | | | |
| Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | | | |
| Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | | | |

11/2014 H C C 1/2014

| | | | |
|---|-------|-----------------|-----------------|
| Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 | | |
| Tăng, giảm các khoản phải thu khác | 47 | 2,707,255,965 | 6,851,441,121 |
| Tăng, giảm phải trả cho người bán | 48 | (1,001,350,894) | (1,404,433,122) |
| Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | | |
| Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | | |
| Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | | |
| Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp | 52 | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | 222,121,859 | 4,410,108,126 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | |
| 3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | |
| 3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | |
| 3.2 Tiền vay khác | 73.2 | | (2,400,000,000) |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | |
| 4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | |
| 4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | |
| 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 75 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | (2,400,000,000) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | 222,121,859 | 2,010,108,126 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 6,965,838,080 | 6,257,906,169 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | | 6,257,906,169 |
| Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | |
| Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 7,187,959,939 | 8,268,014,295 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | | |
| Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | |
| Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | |
| PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG | | | |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | c01 | - | - |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | c02 | - | - |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | c03 | - | - |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | c04 | - | - |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | c05 | - | - |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | c06 | - | - |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | c07 | - | - |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | c08 | - | - |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | c09 | - | - |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | c10 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

MÃU B09-DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu (gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành, nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 6 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán”, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính tương lai của Công ty.”

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các Công ty Chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo



1151 1151 1151

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 8 |

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lỗ lũy kế là số lỗ từ hoạt động kinh doanh động của Công ty lũy kế đến ngày lập Báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nghiệp vụ các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 565.268 | 978.954 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.187.394.671 | 6.964.859.126 |
| <i>Tiền gửi của công ty</i> | <i>6.193.271.920</i> | <i>5.979.839.239</i> |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i> | <i>994.122.751</i> | <i>985.019.887</i> |
| Cộng | <u>7.187.959.939</u> | <u>6.965.838.080</u> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

| | <u>Số tại 30/06/2016</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Ông Tạ Duy Toàn | 14.130.856.586 | 14.130.856.586 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Sương | 2.912.727.228 | 2.960.072.536 |
| Bà Võ Ngọc Bảo Trân | 4.285.191.485 | 6.028.636.787 |
| Bà Nguyễn Thị Kê | 5.440.623.270 | 5.440.623.270 |
| Ông Lê Anh Tuấn | 3.664.703.504 | 3.664.703.504 |
| Ông Võ Quang Hiếu | 3.261.506.777 | 3.381.506.777 |
| Các nhà đầu tư khác | 2.641.818.182 | 3.367.895.259 |
| Cộng | 36.337.427.032 | 38.974.294.719 |

3. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số tại 30/06/2016</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|--------------------------|--------------------|
| Tạm ứng nhân viên | 286.520.000 | 286.520.000 |
| Cộng | 286.520.000 | 286.520.000 |

4. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Thiết bị văn phòng</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-------------------------|---------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 5.156.572.936 | 256.288.215 | 5.412.861.151 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 5.156.572.936 | 256.288.215 | 5.412.861.151 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 4.054.144.681 | 249.755.366 | 4.303.900.047 |
| Tăng trong năm | 130.576.966 | 3.102.964 | 133.679.929 |
| Khấu hao trong năm | 130.576.966 | 3.102.964 | 133.679.929 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 4.184.721.647 | 252.858.330 | 4.437.579.976 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.102.428.255 | 6.532.849 | 1.108.961.104 |
| Số cuối năm | 971.851.289 | 3.429.885 | 975.281.175 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng: | | | |
| Số đầu năm | 282.259.497 | 89.699.145 | 371.958.642 |
| Số cuối năm | 282.259.497 | 188.993.991 | 471.253.488 |

5. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Phần mềm chứng khoán</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------|-----------------------------|-------------|
|--|--------------------------|-----------------------------|-------------|

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Phần mềm chứng khoán</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 459.355.520 | 1.055.925.000 | 1.515.280.520 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 459.355.520 | 1.055.925.000 | 1.515.280.520 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 356.000.538 | 587.821.873 | 943.822.411 |
| Tăng trong năm | 11.483.888 | 26.398.125 | 37.882.013 |
| Khấu hao trong năm | 11.483.888 | 26.398.125 | 37.882.013 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 367.484.426 | 614.219.998 | 981.704.424 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 103.354.982 | 468.103.127 | 571.458.109 |
| Số cuối năm | 356.000.538 | 587.821.873 | 943.822.411 |

6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số tại 30/06/2016</u> |
|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 507.115.884 | 507.115.884 |
| Tiền nộp bổ sung hàng năm | 96.483.128 | 96.483.128 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 276.632.974 | 227.401.739 |
| Cộng | 880.231.986 | 831.000.751 |

7. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Vay trong năm</u> | <u>Trả trong năm</u> | <u>Số tại 30/06/2016</u> |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh | 17.600.000.000 | - | - | 17.600.000.000 |
| Cộng | 17.600.000.000 | - | - | 17.600.000.000 |

Khoản vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh theo Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD/VGS ngày 13 tháng 11 năm 2012 và các Phụ lục gia hạn hợp đồng vay, tổng số tiền vay là 20.140.000.000 VND, thời hạn vay gia hạn đến ngày 13 tháng 7 năm 2015. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay hiện nay là 0%/năm (năm 2014: 0%/năm). Số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 17.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.600.000.000 VND).

8. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số tại 30/06/2016</u> |
|---------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Công ty Không gian Hải Hoà | 10.800.000 | 10.800.000 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Lan | 46.970.000 | 46.970.000 |
| Mai Chi Mai | 601.524.379 | 601.524.379 |
| Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo | 140.796.400 | 140.796.400 |
| Cộng | 800.090.779 | 800.090.779 |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số tại 31/03/2016 |
|------------------------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|
| Thuế GTGT dịch vụ trong nước | 80.099.756 | - | - | 80.099.756 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 404.181.131 | - | - | 404.181.131 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| <i>Thuế môn bài</i> | - | <i>3.000.000</i> | <i>3.000.000</i> | - |
| Cộng | 484.280.887 | 3.000.000 | 3.000.000 | 484.280.887 |

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

10. Chi phí phải trả

| | Số tại 30/06/2016 | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.296.637.808 | 1.296.637.808 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 36.363.636 | 36.363.636 |
| Chi phí hoạt động | 90.956.640 | 88.075.890 |
| Cộng | 1.423.958.084 | 1.421.077.334 |

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | | |
|---|----------|----------------------|
| Phải trả khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư | - | 1.266.395.308 |
| Cộng | - | 1.266.395.308 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| KPCĐ | 54.369.322 | 54.369.322 |
| BHXH, BHYT | 169.597.625 | 169.597.625 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.160.887.388 | 1.160.887.388 |
| <i>Ông Nguyễn Ngọc Thắng</i> | <i>124.780.000</i> | <i>124.780.000</i> |
| <i>Ông Trần Phú Mỹ</i> | <i>1.130.000.000</i> | <i>1.030.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>356.073.338</i> | <i>6.107.388</i> |
| Cộng | 1.834.820.285 | 1.384.854.335 |

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Stt | Tên cổ đông | Vốn góp tại ngày 30/06/2016 |
|-----|-------------|-----------------------------|
|-----|-------------|-----------------------------|

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Lầu 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) | Số tiền (VND) |
|---|------------------|------------|-----------------------|
| 1. Công ty Đầu tư - Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam | 700.000 | 20 | 7.000.000.000 |
| 2. Công ty TNHH Xây Dựng An Cư | 700.000 | 20 | 7.000.000.000 |
| 3. Ông Mai Văn Công | 525.000 | 15 | 5.250.000.000 |
| 4. Ông Châu Vinh Quang | 525.000 | 15 | 5.250.000.000 |
| 5. Ông Nguyễn Bảo Thành | 525.000 | 15 | 5.250.000.000 |
| 6. Ông Hoàng Biều | 525.000 | 15 | 5.250.000.000 |
| Cộng | 3.500.000 | 100 | 35.000.000.000 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng | 3.500.000 | 3.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.500.000</i> | <i>3.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.500.000 | 3.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.500.000</i> | <i>3.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 78.204.641 | 7.762.425 |
| Doanh thu khác | 3.842.152 | 2.878.490 |
| Cộng | 82.046.793 | 10.640.915 |

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 215.220.852 | 159.884.594 |
| Chi phí khác | - | - |
| Cộng | 215.220.852 | 159.884.594 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

